

Số: 2545 / QĐ-UBND

Krông Pắc, ngày 06 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai quyết toán ngân sách Nhà nước
năm 2021 của huyện Krông Pắc**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính- Kế hoạch tại tờ trình số 59b / TTr-TCKH ngày 06 tháng 7 năm 2022;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của huyện Krông pắc (chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành thuộc huyện; Chủ tịch UBND các xã, và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện.

Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Sở tài chính (để b/c);
- TT huyện ủy, TTHĐND huyện (để b/c);
- Các cơ quan ban ngành thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn
- Website huyện;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Đinh Xuân Diệu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2549 QĐ-UBND, ngày 06 tháng 7 năm 2022)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh %	
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NS HUYỆN	906.358,0	1.210.003,4	205.625,9	121,01
I	Thu NSDP huyện được hưởng theo phân cấp	132.444,0	158.820,795	11.591,2	108,33
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.954,0	7.009,4	- 54,4	99,21
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	127.490,0	151.811,4	11.645,5	108,81
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	773.914,0	935.689,1	86.285,1	110,23
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	732.282,0	833.015,3	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	41.632,0	102.673,8	86.285,1	165,32
III	Thu quản lý qua NS			1.045,0	
IV	Thu kết dư		3.292,4	14.728,7	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		109201,007	91.976,0	
VI	Thu từ hoàn trả giữa các cấp NS		3000,012		
B	TỔNG CHI NSDP	911.958	1.063.338	142.506,7	113,66
I	Tổng chi cân đối NSDP	865.826	915.853,3	36.003,2	103,72
1	Chi đầu tư phát triển	45.600	75.361,9	- 10.094,2	92,98
2	Chi thường xuyên	792.271	823.738,4	56.836,2	107,13
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	17.455	16.753	- 938,9	94,67
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.500		- 9.800,0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	41.632	37.827	- 10.604,0	85,05
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	41.632	37.827	- 10.604,0	85,05
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		81.854	109.201,1	
IV	Chi hoàn trả NS cấp trên		27.804	11.061,4	
V	Chi từ nguồn thu QL qua NS			1.045,0	
VI	Chi từ nguồn tăng thu năm 2022	4.500,00	4.400		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				SS QT/DT	
	Tỉnh giao	HĐND huyện		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tỉnh	HĐND
								giao	huyện
Tổng thu ngân sách nhà nước(A+B+C+D+E)	900.614	915.614	1.254.554	7.092	37.423	1.028.403	181.636	139,3	137,0
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN (A1 đến A5)	126.700	141.700	291.026	7.092	12.619	222.861	48.453	229,7	205,4
A.1. Tổng thu cân đối NSNN (I + II)	126.700	141.700	178.532	7.092	12.619	135.009	23.812	140,9	126,0
I. Thu trên địa bàn (1 + 2)	126.700	141.700	178.532	7.092	12.619	135.009	23.812	140,9	126,0
1. Thu thuế, phí và lệ phí	80.000	85.000	104.051	4.309	2.479	75.107	22.155	130,1	122,4
1.1. Thu từ khu vực ĐNNN do Trung ương quản lý	80	80	88	0	0	88	0		
- Thuế giá trị gia tăng	80	80	88	0	0	88	0		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0		
- Thuế TTDB từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0		
- Thu khác	0	0	0	0	0	0	0		
1.2. Thu từ khu vực ĐNNN do địa phương quản lý	50	50	145	0	0	145	0		
- Thuế giá trị gia tăng	9	9	11	0	0	11	0		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41	41	134	0	0	134	0		
- Thuế TTDB từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0		
- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0	0		
- Thu khác	0	0	0	0	0	0	0		
1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0		
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0		
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0		
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0	0		
- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0		
- Thu khác	0	0	0	0	0	0	0		
1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.900	37.400	39.550	0	0	33.770	5.780	107,2	105,7
- Thuế giá trị gia tăng	28.000	28.000	30.380	0	0	30.380	0	108,5	108,5
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500	4.000	3.308	0	0	3.308	0	94,5	82,7
- Thuế TTDB từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	180	180	81	0	0	81	0	45,2	45,2
- Thuế tài nguyên	5.220	5.220	5.780	0	0	0	5.780	110,7	110,7
- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0	0		
- Thu khác ngoài quốc doanh	0	0	0	0	0	0	0		
1.5. Lệ phí trước bạ	21.000	25.000	32.726	0	0	32.726	0	155,8	130,9
1.6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0		
1.7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250	250	253	0	0	0	253	101,3	101,3
1.8. Thuế thu nhập cá nhân	12.200	12.700	18.821	0	-15	5.651	13.185	154,3	148,2
1.9. Thu phí xăng dầu	0	0	0	0	0	0	0		
1.10. Thu phí và lệ phí	6.500	6.500	8.304	3.417	957	993	2.937	127,8	127,8
- Phí và lệ phí trung ương	1.444	1.444	3.417	3.417	0	0	0	236,6	236,6
- Phí và lệ phí địa phương	3.556	3.556	3.301	0	957	993	1.352	92,8	92,8
Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường	0	0	899	0	0	899	0		
+ Phí môn bài	1.500	1.500	1.506	0	0	0	1.586	105,7	105,7
1.11. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	510	510	1.734	0	0	1.734	0	340,0	340,0
1.12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.310	1.310	1.539	2	1.537	0	0	117,5	117,5
1.13. Thu phạt do ngành thuế phạt	1.200	1.200	891	891	0	0	0	74,2	74,2
2. Thu biện pháp tài chính	46.700	56.700	74.481	2.783	10.140	59.902	1.657	159,5	131,4
2.1. Tiền sử dụng đất	40.000	50.000	68.519	0	10.040	58.479	0	171,3	137,0
2.2. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0	0	0	0		
2.3. Thu tại xã	900	900	1.657	0	0	0	1.657	184,1	184,1
- Thu tiền phạt	0	0	833	0	0	0	833		
Trong đó: + Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0		
- Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	0	0	30	0	0	0	30		
- Thu tịch thu chống buôn lậu	0	0	0	0	0	0	0		
- Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	2	0	0	0	2		

Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				SS QT/DT	
	Tỉnh giao	HĐND huyện		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tỉnh giao	HĐND huyện
- Thu khác còn lại	0	0	779	0	0	0	779		
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	0	0	13	0	0	0	13		
2.4. Thu khác ngân sách	5.800	5.800	4.305	2.783	100	1.422	0	74,2	74,2
- Thu tiền phạt	4.800	4.800	3.009	2.508	0	501	0		
Trong đó : - Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội	4.800	4.800	2.064	1.920	0	143	0	43,0	43,0
- Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	0	0	203	2	0	201	0		
- Thu tịch thu chống buôn lậu	0	0	29	239	0	0	0		
- Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	123	0	38	85	0		
- Thu khác còn lại	1.000	1.000	732	34	62	635	0		
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	0	0	0	0	0	0	0		
3. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NH	0	0	0	0	0	0	0		
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTDB, thuế GTGT hàng nhập khẩu do Hải quan thu	0	0	0	0	0	0	0		
A.2. Thu viện trợ	0	0	0	0	0	0	0		
A.3. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương	0	0	0	0	0	0	0		
A.4. Thu kết dư ngân sách năm trước	0	0	3.292	0	0	641	2.651		
A.5. Thu chuyển nguồn	0	0	109.201	0	0	87.211	21.990		
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	0	0	36	0	0	0	36		
1. Thu xổ số kiến thiết	0	0	0	0	0	0	0		
2. Thu học phí	0	0	0	0	0	0	0		
3. Thu viện phí	0	0	0	0	0	0	0		
4. Thu huy động đóng góp	0	0	36	0	0	0	36		
5. Thu phí, lệ phí, thu khác	0	0	0	0	0	0	0		
C. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	773.914	773.914	935.689	0	0	802.542	133.147	120,9	120,9
1. Bổ sung cân đối	732.282	732.282	833.015	0	0	732.282	100.733	113,8	113,8
- Bổ sung cân đối chi thường xuyên	732.282	732.282	833.015	0	0	732.282	100.733	113,8	113,8
2. Bổ sung có mục tiêu	41.632	41.632	102.674	0	0	70.260	32.414	246,6	246,6
- Bổ sung có MT bằng nguồn vốn trong nước	41.632	41.632	102.674	0	0	70.260	32.414	246,6	246,6
- Bổ sung có MT bằng nguồn vốn vay nợ ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0		
- BS có MT bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại	0	0	0	0	0	0	0		
- Bổ sung các chương trình, MT quốc gia và dự án	0	0	0	0	0	0	0		
- Bổ sung khác	0	0	0	0	0	0	0		
D. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	27.804	0	24.804	3.000	0		
E. Thu (tín phiếu, tái phiếu của NSTU)	0	0	0	0	0	0	0		
Tổng hợp thu ngân sách địa phương (I + II + III)	900.614	915.614	1.251.262	7.092	37.423	1.027.762	178.984	138,9	136,7
I. Thu phát sinh trên địa bàn (a + b)	126.700	141.700	287.769	7.092	12.619	222.220	45.838	227,1	203,1
a. Thu trong cân đối ngân sách địa phương	126.700	141.700	287.733	7.092	12.619	222.220	45.802	227,1	203,1
1. Thu cố định và điều tiết	126.700	141.700	178.532	7.092	12.619	135.009	23.812	140,9	126,0
2. Thu vay đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	0	0	0	0	0	0	0		
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	0	0	0	0	0	0	0		
4. Thu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 để chi	0	0	109.201	0	0	87.211	21.990		
b. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	0	0	36	0	0	0	36		
II. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	773.914	773.914	935.689	0	0	802.542	133.147	120,9	120,9
- Bổ sung cân đối ngân sách	732.282	732.282	833.015	0	0	732.282	100.733	113,8	113,8
- Bổ sung có mục tiêu	41.632	41.632	102.674	0	0	70.260	32.414	246,6	246,6
III. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	27.804	0	24.804	3.000	0		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán		Quyết toán			SS QT/DT (%)	
	HĐND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số chi NSDP	Trong đó		Tỉnh giao	HĐND QĐ
				Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
Tổng chi ngân sách (A + B + C + D + E)	896.958	911.958	1.200.886	1.024.601	178.124	133,9	13168%
Chi ngân sách (không bao gồm chi bổ sung, A + B+C)	896.958	911.958	1.039.935	866.650	175.124	115,9	11403%
A. Chi cân đối	855.326	870.326	1.002.107	835.059	168.888	365	36522%
I. Chi đầu tư phát triển	45.600	45.600	75.362	72.607	2.754	165,3	16527%
I. Chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách huyện	40.000	40.000	63.226	60.472	2.754	158,1	15807%
1.1. Chi Quốc phòng	0	72	72	72	0		9986%
1.2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	2.500	2.500	2.500	0		10000%
1.3. Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	10.201	10.201	0		
1.4. Chi Khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0		
1.5. Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0		
1.6. Chi Văn hoá thông tin	0	0	772	730	41		
1.7. Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0		
1.8. Chi Thể dục thể thao	0	0	0	0	0		
1.9. Chi Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0		
1.10. Chi các hoạt động kinh tế	0	0	41.914	39.431	2.483		
1.11. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	7.567	7.537	30		
1.12. Chi Đảm bảo xã hội	0	0	200	0	200		
1.13. Chi ngành, lĩnh vực khác	0	0	0	0	0		
1.14. Chi đầu tư XD NTM tại các xã	0	0	0	0	0		
2. Chi đầu tư XD từ nguồn kết dư năm 2020	0	0	0	0	0		
3. Chi đầu tư phát triển từ nguồn năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0		
- Chi đầu tư XD NTM	0	0	0	0	0		
4. Chi đầu tư phát triển từ nguồn tỉnh BSCMT	5.600	5.600	12.136	12.136	0	216,7	21671%
- Chi đầu tư XD CT NTM	0	0	6.963	6.963	0		
- Chi đầu tư XD CT Giảm nghèo bền vững	0	0	0	0	0		
- Chi đầu tư theo NQ 172	5.600	5.600	5.172	5.172	0		9236%
II. Chi thường xuyên	792.271	792.271	823.738	682.255	143.323	104,0	10397%
Trong đó:	0	0	0	0	0		
2.1. Chi Quốc phòng	6.347	6.347	15.493	4.068	11.425	244,1	24411%
2.2. Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.278	2.278	8.900	1.384	7.516	390,8	39076%
2.3. Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	542.587	542.587	528.418	526.552	1.866	97,4	9739%
2.4. Chi Khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0		
2.5. Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0		
2.6. Chi Văn hoá thông tin	3.304	3.304	4.819	3.979	840	145,8	14585%
2.7. Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.050	3.050	2.417	1.399	1.018	79,3	7925%
2.8. Chi Thể dục thể thao	2.060	2.060	992	379	614	48,2	4816%
2.9. Chi Bảo vệ môi trường	6.762	6.762	6.283	5.638	645	92,9	9292%
2.10. Chi hoạt động kinh tế	45.426	45.426	58.576	42.569	16.007	128,9	12895%
2.11. Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	146.586	146.586	135.954	42.847	93.107	92,7	9275%
2.12. Chi Bảo đảm xã hội	29.659	29.659	58.132	49.686	10.286	196,0	19600%
2.13. Chi khác	4.213	4.213	3.755	3.755	0	89,1	8913%
III. Dự phòng ngân sách	17.455	17.455	16.753	14.464	2.289	96,0	9598%
IV. Chi từ nguồn tăng thu	0	4.500	4.400	4.400	0		9778%
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0	10.500	0	0	0		
V. Chi chuyển nguồn NS năm 2021 sang 2022	0	0	81.854	61.333	20.521		
B. Chi CTMTQG: CT 135 và thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn bổ sung có mục tiêu	41.632	41.632	37.828	31.591	6.236	90,9	9086%
Bổ sung từ ngân sách tỉnh.	28.808	28.808	26.867	20.631	6.236		

Nội dung chi	HDND tỉnh giao	HDND huyện quyết định	Tổng số chi NSDP	Trong đó		Tỉnh giao	HDND QĐ
				Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
Tổng chi ngân sách (A + B + C + D + E)	896.958	911.958	1.200.886	1.024.601	178.124	133,9	13168%
- Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35/2015/NĐ-CP (3)	6.077	6.077	6.015	6.015	0		
- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với GV mầm non	3.305	3.305	1.660	1.660	0		
- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho HSKT thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	1.136	1.136	991	991	0		
- Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (thủy lợi phí)	1.048	1.048	959	0	959		
- Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú	1.236	1.236	1.236	1.236	0		
Hỗ trợ kinh phí mừng thọ; cộng tác viên trẻ em; đội công tác xã hội tình nguyện; bảo vệ tổ dân phố; toàn dân đoàn kết; phụ cấp khuyến nông; phụ cấp thú y; học tập cộng đồng; Hội đặc thù; cai nghiện ma túy; NQ 36/2017 của HĐND tỉnh và một số nhiệm vụ tại xã	5.277	5.277	5.277	0	5.277		
- Kinh phí thường xuyên của Trung tâm phát triển quỹ đất	146	146	146	146	0		
- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	653	653	653	653	0		
- Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ khác (4)	9.930	9.930	9.930	9.930	0		
Bổ sung từ ngân sách Trung ương	12.824	12.824	10.960	10.960	0		
- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	2.498	2.498	2.498	2.498	0		
- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	838	838	838	838	0		
- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	5.300	5.300	5.300	5.300	0		
- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.629	3.629	1.839	1.839	0		
- Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	119	119	115	115	0		
- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	440	440	370	370	-		
C. Chi từ nguồn thu được để lại chi QL qua NSNN	-	-	0	-	-		
4. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, khác	0	0	0	0	0		
5. Chi từ các khoản huy động đóng góp	0	0	0	0	0		
6. Chi từ khoản thu khác	0	0	0	0	0		
D. Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	27.804	24.804	3.000		
E. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	133.147	133.147	0		
1. Chi bổ sung cân đối	0	0	100.733	100.733	0		
2. Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	32.414	32.414	0		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số ~~2549~~ QĐ-UBND, ngày 06 tháng 7 năm 2022)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	911.958	1.200.885,51	132%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	-	133.146,83	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	901.458	915.890	
I	Chi đầu tư phát triển	45.600	75.362	165%
i	Chi đầu tư cho các dự án	45.600	75.362	165%
II	Chi thường xuyên	796.771	684.815	86%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	542.587	526.552	97%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	
-	Chi quốc phòng	6.347	4.068	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.278	1.384	61%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	
-	Chi văn hóa thông tin	3.304	3.979	120%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	3.050	1.399	46%
-	Chi thể dục thể thao	2.060	379	18%
-	Chi bảo vệ môi trường	6.762	5.638	83%
-	Chi các hoạt động kinh tế	45.426	42.569	94%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	146.586	42.847	29%
-	Chi bảo đảm xã hội	29.659	47.846	161%
-	Chi thường xuyên khác	4.213	3.755	89%
-	Chi từ nguồn tăng thu	4.500	4.400	98%
III	Chi thực hiện CTMTQG, MTNV	41.632	31.591	76%
IV	Chi quản lý qua NS	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	17.455	14.464	83%
VI	Chi nộp NS cấp trên	-	27.804	
VII	Chi tạo nguồn CCTL	10.500	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	81.854	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2545 / UBND, ngày 06 tháng 7 năm 2022)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4		2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	760.310,5	1.997,8	656.118,5	112.331,4	11.096,3	727.689,7	32.618,5	23.146,9	9.448,2
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	115.402,2		75.210,3	39.670,3	437,6	111.779,9	3.622,2	2.110,2	1.512,1
01	Văn phòng HĐND-UBND	9.589,2	950,0	6.258,4	2.423,8	43,0	8.629,8	959,4	947,1	12,3
02	Phòng Nội Vụ	5.525,6		3.674,5	1.880,5	29,4	5.000,7	524,9		524,9
03	Phòng Lao động TB & Xã hội	55.369,0		34.301,3	21.186,6	118,9	55.363,6	5,4		5,4
04	Phòng Tài Chính - Kế Hoạch	2.290,1		1.641,2	706,6	57,6	1.772,3	517,9		517,9
05	Phòng Giáo dục	1.801,0	9,2	1.660,5	143,0	11,7	1.790,7	10,3	1,1	9,2
06	Phòng Tài Nguyên Môi trường	2.949,5		2.747,2	212,9	10,6	2.775,6	173,9		173,9
07	Phòng Kinh Tế -Hạ Tầng	19.865,1		18.464,11	1.420,6	19,6	19.674,3	190,8	230,0	- 39,2
08	Thanh Tra	1.221,0		1.080,7	146,1	5,8	1.221,0	- 0,0	-	0,0
09	Phòng Tư Pháp	811,8		826,9		15,1	811,8	- 0,0	-	0,0
10	Phòng Nông Nghiệp & PTNT	8.111,7		2.186,8	6.002,7	77,9	7.831,0	280,7		280,7
11	Phòng văn hoá thông tin	984,6		1.008,9		24,3	884,6	100,0	100,0	
12	Phòng Y tế	6.144,6		725,9	5.435,3	16,6	5.285,6	859,0	831,9	27,1
13	Phòng Dân Tộc	739,0		633,8	112,2	7,0	739,0	0,0		0,0
II	KHỐI ĐẢNG ĐOÀN THỂ	20.466,1	-	19.408,0	1.715,4	657,3	19.773,5	692,6	66,8	625,8
01	Văn phòng Huyện Ủy	10.691,0		9.549,0	1.332,9	190,9	10.691,0	- 0,0	-	0,0
02	Dân Vận.	2.009,2		2.065,6		56,4	1.767,2	242,0		242,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4		2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	760.310,5	1.997,8	656.118,5	112.331,4	11.096,3	727.689,7	- 32.618,5	23.146,9	9.448,2
04	Huyện Đoàn	1.090,7		1.110,2	25,0	44,5	1.016,7	74,0		74,0
05	Hội Cựu chiến Binh	523,9		565,9		42,0	523,8	0,1		0,1
06	Hội liên hiệp Phụ Nữ	1.066,4		1.123,8	30,0	87,4	1.024,6	41,8	30,0	11,8
07	UBMT Tổ Quốc	1.520,8		1.610,0		89,1	1.483,0	37,8		37,8
08	Hội Nông Dân	1.221,1		1.051,6	201,8	32,3	1.221,1	0,0		0,0
09	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.838,1		1.952,2		114,1	1.578,0	260,1		260,1
10	Hội chữ thập đỏ	408,8		283,6	125,7	0,5	372,0	36,8	36,8	0,0
11	Hội đồng y	96,0		96,0			96,0	-		-
III	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN, TDTT	3.935,9	-	3.236,4	1.492,5	793,0	3.935,9	- 0,0	-	0,0
1	Phòng văn hoá thông tin (nhà Văn hoá)	3.530,0		2.065,8	1.492,5	28,3	3.530,0	- 0,0		0,0
2	Trung Tâm TDTT	405,9		1.170,6		764,7	405,9	- 0,0		0,0
IV	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	1.481,9		2.206,7	-	724,7	1.399,0	82,9		82,9
1	Đài phát thanh truyền hình :	1.481,9		2.206,7		724,7	1.399,0	82,9	82,9	0,0
V	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	5.714,3		3.475,6	2.281,4	42,6	5.517,0	197,3		197,3
01	Trạm Khuyến Nông	2.863,3		2.877,1		13,8	2.666,0	197,3		197,3
02	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.851,0		598,4	2.281,4	28,8	2.851,0			0,0
VI	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ HUYỆN	4.928,4		2.541,8	2.440,6	54,0	4.927,6	0,8		0,8
VII	CÔNG AN HUYỆN	4.423,0		1.290,0	3.183,0	50,0	4.423,0	-		-
VIII	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	540.297,2	1.997,8	530.557,8	16.078,6	8.337,0	518.166,4	22.128,5	16.201,2	5.903,8
1	MẪU GIÁO	91.749,26	732,98	90.248,60	2.081,61	1.313,92	83.155,08	8.594,19	6.733,96	1.836,76
1.1	Mẫu giáo Tuổi hồng	3.837,96	4,57	3.583,27	250,12		3.509,40	328,57	275,90	52,67

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4		2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	760.310,5	1.997,8	656.118,5	112.331,4	11.096,3	727.689,7	32.618,5	23.146,9	9.448,2
1.2	Mẫu giáo Ngọc Lan	3.403,22	114,47	3.521,96		233,21	3.210,64	192,58	181,01	11,57
1.3	Mẫu giáo Hoa Thủy Tiên	3.888,00	14,98	3.854,05	18,98		3.711,19	176,81	123,84	52,97
1.4	Mẫu giáo Phong Lan	3.579,90	286,62	3.103,49	189,79		3.143,78	436,12	391,42	44,70
1.5	Mầm non Thị trấn	5.135,91		5.130,90	5,02		4.743,02	392,89	333,45	59,44
1.6	Mẫu giáo Hoà Mi	4.041,51	43,86	3.962,00	35,64		3.376,72	664,79	605,29	59,49
1.7	Mẫu giáo Thảng Lợi	3.891,96		3.886,64	5,32		3.438,20	453,76	446,01	7,75
1.8	Mẫu giáo Hoa Phượng	4.342,30		4.257,33	84,96		3.933,63	408,67	337,21	74,45
1.9	Mẫu giáo Hoa Cúc	3.854,47		3.791,83	71,14	8,49	3.364,90	489,57	477,85	11,72
1.10	Mẫu giáo Hoa Huệ	3.869,41	8,94	3.844,80	26,31	10,64	3.083,71	785,70	633,00	126,09
1.11	Mẫu giáo Hoa Hồng	3.100,30	1,70	3.196,47		97,86	2.736,66	363,65	328,48	35,16
1.12	Mẫu giáo Hoa Sen	2.655,91	52,04	2.566,72	37,16		2.576,40	79,51	65,09	14,42
1.13	Mẫu giáo Tuổi thơ	3.135,29	20,87	3.292,82		178,41	3.097,53	37,76	20,95	16,82
1.14	Mẫu giáo Hoa Anh Đào	6.641,99		6.278,82	363,17		5.765,27	876,73	537,87	338,85
1.15	Mẫu giáo Sơn ca	4.726,66	2,11	4.467,08	257,47		4.253,37	473,30	347,77	125,53
1.16	Mẫu giáo Sao Mai	4.121,12		3.884,47	236,65		3.772,48	348,64	277,95	70,69
1.17	Mẫu giáo Hoa Hướng dương	5.098,00		5.343,13		245,13	4.638,19	459,80	264,63	195,17
1.18	Mẫu giáo Bình Minh	4.517,50	1,14	4.303,92	212,43		4.152,87	364,64	183,49	181,15
1.19	Mẫu giáo Hoà Đông	3.147,17	0,15	3.276,61		129,59	2.966,25	180,92	141,88	39,19
1.20	Mẫu giáo Hoa Mai	2.354,33		2.675,83		321,50	2.314,73	39,61	30,00	9,61
1.21	Mẫu giáo Hoa P Lang	4.064,65		3.777,20	287,46		3.584,77	479,89	405,49	74,39
1.22	Mẫu giáo Hoa Thiên Lý	5.104,89	55,02	5.098,46	-	48,59	4.776,63	328,27	147,70	180,57
1.23	Mẫu giáo Hoa Lan	3.236,80	126,51	3.150,81		40,52	3.004,76	232,04	177,68	54,37

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4		2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	760.310,5	1.997,8	656.118,5	112.331,4	11.096,3	727.689,7	32.618,5	23.146,9	9.448,2
1.25	Phòng Giáo dục	310,98		360,00		49,02	150,34	160,64		160,64
2	TIỂU HỌC	274.720,31	945,80	269.169,61	7.548,10	2.943,20	265.884,75	8.833,30	6.686,67	2.146,63
2.1	Trường Lê Quý Đôn	5.692,72		5.692,72	-	-	5.446,21	246,51	110,42	136,09
2.2	Trường Kim đồng	3.962,38	375,00	3.587,38	-	-	3.960,32	2,07	0,11	1,96
2.3	Trường Nguyễn Bá Ngọc	7.305,88		7.502,65	-	196,76	7.171,92	133,96	65,00	68,96
2.4	Trường Y Jút	4.941,51		5.081,52	-	140,02	4.716,55	224,96	207,31	17,65
2.5	Trường Nguyễn Văn Trỗi	5.962,33		6.214,73	-	252,40	5.943,40	18,93	14,60	4,33
2.6	Trường Lê Thị Hồng Gấm	6.626,30		6.626,30	-	-	6.423,83	202,47	199,26	3,21
2.7	Trường tiểu học Krông Buk	4.775,68		4.758,09	17,59	-	4.644,29	131,39	123,79	7,60
2.8	Trường Ngô Quyền	6.166,65	0,81	5.875,14	290,71	-	5.867,08	299,58	256,04	43,54
2.9	Trường TH Ngô Gia Tự	6.092,36		5.712,43	379,93	-	6.017,64	74,72	74,68	0,05
2.11	Trường Nguyễn Văn Bê	7.719,46		7.142,83	596,75	20,12	7.461,02	258,44	249,42	9,01
2.12	Trường TH Hoà Tiến	3.863,35	-	3.462,27	502,35	101,27	3.662,66	200,69	200,99	- 0,30
2.13	Trường Nơ Trang Long	7.707,03	4,40	7.706,40	-	3,77	7.551,58	155,45	71,09	84,36
2.14	Trường TH Trần Bình Trọng	7.410,59		7.410,59	-	-	7.050,60	359,99	349,41	10,58
2.15	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	5.664,31		5.432,93	231,39	-	5.430,19	234,13	231,66	2,47
2.16	Trường TH Hà Huy Tập	3.328,48	4,00	3.313,22	30,77	19,51	3.128,05	200,44	200,04	0,40
2.17	Trường TH Tô Hiệu	7.653,41		7.622,21	31,19	-	7.502,64	150,77	40,39	110,38
2.18	Trường TH Phan Đình Phùng	7.000,66		6.914,53	86,13	-	6.719,10	281,56	266,02	15,54
2.19	Trường TH Trần Phú	4.525,11		4.397,45	350,00	222,35	4.522,41	2,70	-	2,70
2.20	Trường TH Quang Trung	4.042,35		4.019,10	23,25	-	3.880,94	161,41	101,47	59,94
2.21	Trường TH Ea Kly	3.101,98		3.323,74	5,84	227,61	3.100,88	1,10	- 1,10	2,20

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4		2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	760.310,5	- 1.997,8	656.118,5	112.331,4	11.096,3	727.689,7	32.618,5	23.146,9	9.448,2
2.22	Trường TH Đình Núp	12.717,67	0,32	11.678,31	1.058,18	19,15	12.449,43	268,24	268,24	- 0,00
2.23	Trường TH Lê Lợi	3.517,34		3.195,91	321,43	-	3.248,94	268,40	172,26	96,14
2.24	Trường TH Cư Pul	6.767,36	3,60	6.560,17	203,59	-	6.655,60	111,76	106,73	5,03
2.26	Trường TH Cao Thắng	6.035,38		6.102,37	-	66,99	5.853,85	181,53	151,63	29,90
2.27	Trường TH&THCS Lê Văn Tám	7.652,92		7.741,32		88,40	7.330,00	322,92	322,87	0,05
2.28	Trường TH Bể Văn Đàn	3.489,64		3.437,09	52,54	-	3.467,79	21,84	16,77	5,07
2.29	Trường Cù Chính Lan	7.227,61	2,26	6.897,48	596,28	268,41	6.174,07	1.051,28	1.023,70	27,58
2.30	Trường Chu Văn An	6.918,07	175,00	6.828,88	-	85,81	6.858,91	59,17	48,33	10,84
2.31	Trường Trần Quốc Tuấn	9.505,06		9.316,39	188,67	-	9.500,41	4,65	3,95	0,70
2.33	Trường TH Tân Tiến	3.072,54		3.035,09	37,45	-	3.028,28	44,26	44,30	- 0,04
2.34	Trường Lý Tự Trọng	7.845,64		7.826,20	19,44	-	7.758,44	87,20	53,47	33,73
2.35	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	11.757,62		11.767,54	22,22	32,14	11.596,24	161,38	153,75	7,63
2.37	Trường Trần Quốc Toàn	7.339,20		7.635,83	72,71	369,34	7.152,43	186,78	111,89	74,89
2.39	Trường Đoàn Thị Điểm	3.257,05		3.351,11	-	94,06	3.066,51	190,54	184,84	5,70
2.40	Trường TH buôn Puăn	4.924,27		4.222,08	702,19	-	4.840,32	83,94	72,64	11,30
2.41	Trường Phước Thọ	3.891,69	1,60	3.821,21	68,88	-	3.757,23	134,46	132,99	1,47
2.42	Trường Phan Chu Trinh	5.907,43		5.741,56	183,31	17,44	5.735,15	172,28	168,55	3,73
2.43	Trường Nguyễn Trãi	6.823,92		6.058,06	779,62	13,76	6.680,14	143,78	25,34	118,44
2.44	Trường Phan Bội Châu	4.257,69	13,10	4.244,59	-	-	3.992,95	264,74	97,98	166,76
2.45	Trường Hoàng Diệu	8.729,97		8.729,97	-	-	8.615,04	114,92	114,92	0,00
2.46	Trường Trần Hưng Đạo	6.650,26	0,40	6.414,49	235,37	-	6.598,06	52,21	19,25	32,96
2.47	Trường Lý Thường Kiệt	4.057,75		4.050,05	7,71	-	3.961,92	95,83	68,59	27,24

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4		2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	760.310,5	1.997,8	656.118,5	112.331,4	-11.096,3	727.689,7	32.618,5	23.146,9	9.448,2
2.48	Trường TH La Văn Cầu	4.417,42	15,30	4.226,44	175,68	-	4.209,68	207,74	166,42	41,32
2.49	Trường TH Hoàng Hoa Thám	4.387,99	350,00	3.960,83	77,16		3.853,85	534,14	184,14	350,00
2.50	Trường TH Nguyễn Du	5.011,83		4.935,59	76,23	-	4.753,03	258,79	209,20	49,59
2.51	Trường Phạm Văn Đồng	3.479,28		3.458,53	20,75	-	3.408,95	70,33	0,33	70,66
2.52	Phòng Giáo dục	1.535,19		2.136,30	102,80	703,90	1.136,25	398,94	3,67	395,27
3	TRUNG HỌC CƠ SỞ	173.827,630	319,000	171.139,620	6.448,910	4.079,900	169.126,612	4.701,018	2.780,586	1.920,432
3.1	Trường THCS Hoà Đông	9.039		8.954	313	227	8.731	308	284	23
3.2	Trường THCS Lê Đình Chinh	5.231		5.199	50	19	5.207	24	15	9
3.3	Trường THCS Tháng 10	5.407		5.503	181	276	5.243	164	143	21
3.4	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.980		5.224	185	430	4.735	245	216	29
3.5	Trường THCS Ea Hiu	8.810		9.026	6	222	8.713	97	96	1
3.6	Trường THCS Ea Yiêng	11.007		10.496	534	23	11.004	3		3
3.7	Trường THCS Hoà An	3.897		3.699	198		3.890	7	7	0
3.8	Trường THCS Ea Phê	5.828		5.817	28	16	5.823	5		5
3.9	Trường THCS Ea Kly	4.934		5.127	44	238	4.889	45	44	0
3.10	Trường THCS Nguyễn T. M. Khai	7.044		7.483	5	443	6.918	127	70	56
3.11	Trường THCS 719	10.296		9.894	483	81	10.236	60	59	1
3.12	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	6.962		6.999	17	54	6.944	18	1	17
3.13	Trường THCS Thị trấn Phước An	12.272	17	11.869	442	56	11.910	362	359	3
3.14	Trường THCS Ea Uy	6.005		5.638	383	17	5.861	144	120	25
3.15	Trường THCS Ngô Gia Tự	6.022		6.172	47	197	5.923	99	49	50
3.16	Trường THCS Võ Thị Sáu	5.981	303	5.849		170	5.847	135	116	19

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4		2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	760.310,5	1.997,8	656.118,5	112.331,4	11.096,3	727.689,7	32.618,5	- 23.146,9	9.448,2
3.18	Trường THCS Ea Yông	9.442		9.527	140	226	8.968	474	366	108
3.19	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	5.611		5.892		280	5.606	5		5
3.20	Trường THCS Trần Văn Ôn	6.939		7.422		484	6.871	68	55	13
3.21	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	8.782		9.110	116	445	8.628	154	67	87
3.22	Trường THCS Vụ Bồn	7.181		6.740	441		6.371	810	529	281
3.23	Trường THCS Ngô Mây	7.541		7.115	432	6	7.472	69	57	12
3.24	Trường PTDT Nội Trú	8.478		6.199	2.322	43	8.335	143	125	18
3.25	Trung tâm giáo dục NN-GD TX	4.583		4.571	24	11	4.323	261	1	260
3.26	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.556		1.615	57	116	681	874		874
IX	Các đơn vị khác	63.661		18.192	45.469	0	57.767	5.894	4.769	1.125
1	Chi cục thống kê	1,8			1,8		1,8			
2	Kho bạc NN huyện	33,6			33,6		33,6			
3	Chi Cục thuế	256,9			256,9		256,9			
4	Tòa án ND huyện	26,8			26,8		26,9			
5	Viện KS	4,5			4,5		4,5			
8	Chi Cục thi hành án	4,5			4,5		4,5			
10	Liên đoàn LD huyện	1,2			1,2		1,2			
11	Ngân hàng CSXH	1.500,0		1.500,0			1.500,0			
12	Trung tâm y tế huyện	1.198,0			1.198,0		1.198,0			
13	Quý đầu tư phát triển tỉnh	8.000,0		8.000,0			8.000,0			
14	Quỹ hội ND	500,0		500,0			500,0			
15	Hội Đặc Thù	599,0		599,0			599,0			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4		2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	760.340,5	1.997,8	656.118,5	112.331,4	11.096,3	727.689,7	32.618,5	23.146,9	9.448,2
16	Ban quản lý dự án đầu tư XD	51.535,2		7.593,0	43.942,2		45.641,0	5.894,2	4.768,7	1.125,5

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 2545/UBND, ngày 06 tháng 7 năm 2022)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán							Quyết toán					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ, chế độ chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	4	5	7	8	9	10	11=12+13	15	16	17=9/1
	TỔNG SỐ	133.146,83	100.733,31	32.413,51	-	32.413,51	31.838,51	575,00	133.146,83	100.733,31	32.413,51	31.838,51	575,00	100%
1	Xã Vụ Bồn	9.112	7.165	1.947		1.947	1.942	5	9.112	7.165	1.947	1.942	5	100%
2	Xã Ea Kly	12.393	8.996	3.397		3.397	3.392	5	12.393	8.996	3.397	3.392	5	100%
3	Xã Krông Buk	9.300	6.694	2.606		2.606	2.601	5	9.300	6.694	2.606	2.601	5	100%
4	Xã Ea Kuăng	8.360	7.114	1.246		1.246	1.241	5	8.360	7.114	1.246	1.241	5	100%
5	Xã Ea Phê	11.902	9.006	2.896		2.896	2.891	5	11.902	9.006	2.896	2.891	5	100%
6	Xã Ea Yiêng	6.901	4.908	1.992		1.992	1.987	5	6.901	4.908	1.992	1.987	5	100%
7	Xã Ea Uy	5.591	4.418	1.173		1.173	1.168	5	5.591	4.418	1.173	1.168	5	100%
8	Xã Tân Tiên	6.918	5.619	1.299		1.299	1.294	5	6.918	5.619	1.299	1.294	5	100%
9	Xã Ea Hiu	7.690	6.264	1.426		1.426	1.421	5	7.690	6.264	1.426	1.421	5	100%
10	Hòa Tiến	6.682	4.687	1.995		1.995	1.990	5	6.682	4.687	1.995	1.990	5	100%
11	Hòa An	9.474	6.967	2.507		2.507	2.002	505	9.474	6.967	2.507	2.002	505	100%
12	Xã Ea Yông	8.509	6.311	2.199		2.199	2.194	5	8.509	6.311	2.199	2.194	5	100%
13	Xã Ea Kênh	7.383	6.391	992		992	987	5	7.383	6.391	992	987	5	100%
14	Xã Ea Knuéc	9.974	7.191	2.783		2.783	2.778	5	9.974	7.191	2.783	2.778	5	100%
15	Xã Hòa Đồng	7.346	6.378	968		968	963	5	7.346	6.378	968	963	5	100%
16	Thị trấn Phước an	5.613	2.625	2.988		2.988	2.988		5.613	2.625	2.988	2.988		100%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...		
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó								
											Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề					Chi khoa học và công nghệ (3)	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17	
	TỔNG SỐ	151.289	-	151.289	178.124,20	1.635,89	-	-	151.288,65	-	-	1.678,56	1.118,56	560,00	20.521,10	3.000,01	-	-	-
1	Xã Vụ Bón	13.728		13.728	16.044,15				13.728,15			1.111,61	1.111,61		813,57	390,83			
2	Xã Ea Kly	13.012		13.012	15.099,31	650,00			13.012,38			5,00		5,00	1.324,12	107,80			
3	Xã Krông Búk	11.405		11.405	14.271,72	-			11.404,87			5,00		5,00	2.612,13	249,72			
4	Xã Ea Kuâng	8.068		8.068	9.532,88	-			8.067,75			5,00		5,00	1.348,54	111,59			
5	Xã Ea Phê	13.187		13.187	16.000,75	241,44			13.186,89			11,95	6,95	5,00	2.524,74	35,72			
6	Xã Ea Yêng	7.151		7.151	7.166,46	-			7.151,17			5,00		5,00	-	10,29			
7	Xã Ea Uy	5.591		5.591	8.097,40	185,18			5.591,20			-			1.971,97	349,05			
8	Xã Tân Tiến	7.153		7.153	7.471,60	-			7.152,50			-			304,01	15,09			
9	Xã Ea Hiu	7.947		7.947	9.765,65	68,06			7.946,65			5,00		5,00	1.454,10	291,85			
10	Hòa Tiến	7.220		7.220	8.472,88	391,39			7.219,93			5,00		5,00	481,11	375,45			
11	Hòa An	9.272		9.272	10.800,82	-			9.272,47			505,00		505,00	934,13	89,21			
12	Xã Ea Yông	10.028		10.028	11.651,49	99,82			10.027,95			5,00		5,00	1.394,83	123,89			
13	Xã Ea Kênh	8.265		8.265	8.907,10	-			8.264,60			5,00		5,00	553,58	83,92			
14	Xã Ea Knuéc	10.138		10.138	11.608,64	-			10.138,02			5,00		5,00	1.212,67	252,95			
15	Xã Hòa Đông	8.957		8.957	10.693,65	-			8.957,36			5,00		5,00	1.227,85	503,45			
16	Thị trấn Phước An	10.167		10.167	12.539,71	-			10.166,76			-	-		2.363,75	9,20			

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PÁC

86.557
QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021				Kế hoạch vốn năm 2021				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng số	29.093	4.342	24.752	-	57.465	13.800	43.665	-	75.361,912	14.402	60.960	-	1		1	
A	Vốn đầu tư từ tiền thu SDD	24.888	138	24.752	-	43.665	-	43.665	-	61.195,657	236	60.959,578	-	89,3%		139,61%	
I	Ngân sách huyện	23.833	138	23.696	-	43.665	-	43.665	-	60.193	136	60.056	-	89,2%		137,54%	
1	Phòng Nông nghiệp	-	-	-	-	1.343	-	1.343	-	1.315	-	1.315	-	97,9%		97,91%	
	Khắc phục hư hỏng, nâng cấp đập Buôn Kuanh, Ea Kênh	-	-	-	-	708	-	708	-	680	-	680	-	96,0%		96,03%	
	Nạo vét, SC kênh mương Ea Kmur	-	-	-	-	535	-	535	-	535	-	535	-	100,0%		100,00%	
	SC công trình đập Phước Thành xã Ea Yông	-	-	-	-	100	-	100	-	100	-	100	-	100,0%		100,00%	
2	Xã Ea Yông	58	-	58	-	200	-	200	-	200	-	200	-	-	-	-	-
	CT sửa chữa trụ sở UBND xã Ea Yông	16	-	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%		-	-
	CT Nhà sinh hoạt cộng đồng Buôn Pan B	36	-	36	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Tuyến đường từ quốc lộ 26 đi thôn 19-5, xã Ea Yông	5	-	5	-	200	-	200	-	200	-	200	-				
3	Xã Vụ Bón	-	-	-	-	863	-	863	-	436	-	436	-	50,5%	0	50,52%	
	Hồ chôn lấp rác thải xã Vụ Bón,	-	-	-	-	166	-	166	-	-	-	-	-	0,0%		0,00%	
	Sửa chữa đập kênh tiêu thôn 10,12 xã Vụ Bón	-	-	-	-	122	-	122	-	-	-	-	-				
	Khắc phục SC đường Ea Kuang đi vụ bón	-	-	-	-	575	-	575	-	436	-	436	-				
4	Xã Tân Tiến	-	-	-	-	2.255	-	2.255	-	1.827	-	1.827	-	81,0%	0	81,02%	
	Nâng cấp sửa chữa Trụ sở HĐND-UBND xã	-	-	-	-	307	-	307	-	-	-	-	-	0,0%		0,00%	
	Nâng cấp tuyến đường GT buôn Ea Đrai và ngã ba Ea Đrai đến khu dân cư đ bảo Văn Kiểu buôn Ea Đrai.(CT 135)	-	-	-	-	178	-	178	-	159	-	159	-	89,5%		89,53%	
	XD 03 phòng học, bếp ăn, đài nước, sân, cổng, tường rào, trường MG Hòa Mi	-	-	-	-	1.770	-	1.770	-	1.668	-	1.668	-	94,2%		94,21%	
4	Xã Hòa Tiến	-	-	-	-	230	-	230	-	230	-	230	-				
	Trụ sở Đảng uỷ HĐND - UBND Xã Hoà Tiến	-	-	-	-	230	-	230	-	230	-	230	-				
5	Xã Hòa An	-	-	-	-	720	-	720	-	717	-	717	-	99,6%	0	99,64%	
	Cải tạo , SC công trình trụ sở LV, hội trường HĐND-UBND	-	-	-	-	720	-	720	-	717	-	717	-	99,6%		99,64%	
6	Xã Ea Yieang	3	-	3	-	558	-	558	-	427	-	427	-	76,1%	0	76,44%	
	Chợ xã Ea Yieang	-	-	-	-	431	-	431	-	427	-	427	-	99,0%		98,97%	
	Trụ sở HĐND&UBND xã Ea Yieang, Hàng mục: Nâng cấp, cải tạo cổng, tường rào, sân bê tông	3	-	3	-	127	-	127	-	-	-	-	-	0,0%		0,00%	
7	Xã Ea Uy	-	-	-	-	1.231	-	1.231	-	1.138	-	1.138	-	2	-	2	
	Trụ sở HĐND- UBND xã Ea Uy	-	-	-	-	51	-	51	-	-	-	-	-	0,0%		0,00%	

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021				Kế hoạch vốn năm 2021				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác
	Trụ sở Đảng ủy -HDND&UBND xã Ea Uy, huyện Krông Pắc; HM: Nhà Hội trường	-				851		851		809		809		95,0%		95,02%	
	Đường GT liên xã Ea Uy-Ea Kuang	-				329		329		329		329		100,0%		100,00%	
8	Xã Krông Búk	-	-	6	-	90	-	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CT Nhà vệ sinh trường TH Krông Búk	6		6													
	Quy hoạch NTM	-				90		90		-				0,0%		0,00%	
9	Xã Ea Hiu	-	-	-	-	319	-	319	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở HDND,UBND xã Ea Hiu hm; nhà 1 cửa	-				319		319		-				0,0%		0,00%	
10	Xã Ea Kly	-	-	232	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đường thôn 7a đi thôn 16 a			16													
	Sửa chữa nâng cấp đập và kiên cố hóa kênh mương T 10 Giai đoạn 1)			85													
	Đường Gt nội thôn 9 a			131													
11	Xã Ea Knuéc	-	-	-	-	966	-	966	-	871	-	871	-	1	-	1	
	Nhà Đoàn thể xã Ea Knuéc	-				625		625		530		530					
	Hội trường UBND xã Ea Knuéc	-				341		341		341		341		100,0%		100,00%	
12	Thị trấn Phước An	-	-	-	-	953	-	953	-	951	-	951	-	2	-	2	
	Trụ sở UBND Thị trấn Phước An ; HM: Nâng cấp, sửa chữa 02 dãy nhà làm việc	-				102		102		102		102		99,6%		99,62%	
	Đường Bùi Thị Xuân - Phan Chu Trinh	-				851		851		849		849		99,8%		99,79%	
13	Xã Ea Kuang	-	-	-	-	256	-	256	-	256	-	256	-	1	-	1	
	Trụ sở HDND&UBND xã Ea Kuang; HM: Nhà Vệ sinh	-				150		150		150		150					
	Trụ sở HDND&UBND xã Ea Kuang;HM: Xây dựng cổng, tường rào, cổng bản	-				106		106		106		106		100,0%		100,00%	
14	Ban Chỉ huy QS huyện	-	-	-	-	72	-	72	-	72	-	72	-	1	-	1	
	Sửa chữa hội trường Ban Chỉ huy Quân sự huyện Krông Pắc	-				72		72		72		72		99,9%		99,86%	
15	Văn phòng HĐND-UBND	-	-	-	-	370,400	-	370,400	-	370,200	-	370,200	-	2	-	2	
	Bộ phận một cửa, một cửa liên thông huyện;HM: Nâng cấp, cào tạp, cổng tường rào, nhà vệ sinh,, nền sân và nhà để xe	-				183		183		183		183		100,0%		100,00%	
	Nhà kho lưu trữ hồ sơ văn phòng HĐND-UBND huyện;HM: Nhà kho Lưu trữ	-				187		187		187		187		99,9%		99,89%	
16	Sở Lao Động	-	-	-	-	840	-	840	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sửa chữa Nghĩa trang liệt sỹ huyện Krông Pắc.	-				840		840		-		-		0,0%		0,00%	
17	Phòng Kinh tế- Hạ tầng	-	-	-	-	137	-	137	-	137	-	137	-	100,0%		100,00%	
	Sửa chữa đường Lê Lợi, TT Phước An	-				64		64		64		64					
	Sửa chữa đường Nguyễn Chí Thanh và Lê Hồng Phong, TT Phước An	-				73		73		73		73		100,0%		100,00%	
17	Ban Quản lý Dự án Đầu tư XD	21.272	138	21.136	-	31.069	-	31.069	-	46.321	136	46.185	-	16	-	50	
	Trường TH Krông Búk	2	2			-	-	-		-							
	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm-hang mục nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	-				1.407		1.407		1.384		1.384					

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021				Kế hoạch vốn năm 2021				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác
	Trường THCS Trần Văn Ôn	-				122		122		122		122					
	Trường Mầm non TT Phước An	-				453		453		442		442					
	Trường MG Hoa Phương	-				177		177		158		158					
	XD 03 phòng học trường MG tuổi Hồng	-				356		356		356		356					
	KCH trường lớp học mầm non và tiểu học GD 2017-2020	-				833		833		830		830					
	Trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh, xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc; HM: xây dựng nhà lớp học 8 phòng 2 tầng, tường rào	-				438		438		438		438					
	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Ea Pê	-				1.122		1.122		1.122		1.122					
	Nước SH buôn Kuaih xã EaKêh	-				17		17									
	Nâng cấp xây dựng sân, nhà bảo vệ, giếng khoan, Trường mẫu giáo Hoa Sen, xã Hòa An	-				351		351		301		301					
	Trường MG Sao Mai, xã Vu Bồn; hạng mục: xây dựng tường rào, bếp ăn một chiều.	-				190		190		185		185					
	Xây dựng, nâng cấp công tường rào Trường TH Nguyễn Văn Bê, xã Hòa Đông	-				198		198		169		169					
	Trường THCS Thị Trần Phước An, Hạng mục: Nâng cấp, xây dựng nhà lớp học 24 phòng 3 tầng	-				500		500		-		-					
	Xây dựng lớp học 3 phòng trường MG Hoa Thủy Tiên, xã Ea Kly	-				245		245		245		245					
	SC NC trường TH Krông Búk, xã Krông Búk	-				180		180		180		180					
	NC nhà lớp học 10 phòng 2 tầng, nhà VS giáo viên, học sinh, sân bê tông, tường rào trường TH Nguyễn Bá Ngọc, xã Ea Kneec	-				1.500		1.500		1.500		1.500					
	XD 12 phòng học trường TH Phan Đình Phùng, xã Ea Kly	-				1.528		1.528		1.528		1.528					
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Tân Tiến đến trung tâm xã Ea Uy	136	136			705		705		841	136	705					
	KCH kênh mương từ trạm bơm điện đi cánh đồng Ea Yiêng ha-GĐ2	-				1.740		1.740		1.629		1.629					
	Đường giao thông đi trung tâm xã Ea Uy (Cầu nước đục - lý trình km 8+995)	-				500		500		500		500					
	KCH KM trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7, xã Vu Bồn	-				423		423		423		423					
	KCH kênh chính hồ chứa nước Ea Oh	-				292		292		292		292		100,0%		100,00%	
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ tỉnh lộ 9 đến trung tâm xã Ea Hiu	-				2.000		2.000		2.000		2.000		100,0%		100,00%	
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ tỉnh lộ 9 đến trung tâm xã Ea Yiêng	-				2.000		2.000		1.500		1.500		75,0%		75,00%	
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Krông Búk đi xã Ea Kly	-				51		51		-		-		0,0%		0,00%	
	CT XD đèn tín hiệu cảnh báo GT và điện chiếu sáng tuyến đường QL 26 đi qua TT xã Krông Búk	2.300		2.300		-				-		-		0,0%			
	Tuyến đường trục xã đoạn từ Quốc lộ 26 đi vào buôn Krông Pắc và đi qua thôn 17, xã Ea Kly	-				648		648		648		648		100,0%		100,00%	
	Tuyến đường chính liên xã từ xã Ea Kly đi xã Vu Bồn, đoạn đường từ thôn 12A vào đến thôn 9, xã Ea Kly	-				1.371		1.371		1.371		1.371		100,0%		100,00%	

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021				Kế hoạch vốn năm 2021				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác
	Nâng cấp tuyến kênh mương N8 kéo dài tại thôn 8, thôn 1, thôn Hồ Voi, xã Vu Bồn.	2.532		2.532		568		568		2.950		2.950		95,2%		519,44%	
	Nâng cấp, mở rộng mặt đập & nạo vét lòng hồ Tân An	3.000		3.000		6.817		6.817		9.817		9.817		100,0%		144,01%	
	CT Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An	3.000		3.000		1.228		1.228		772		772					
	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông liên xã Hòa An - Ea Phê	2.100		2.100		270		270		2.370		2.370		100,0%		877,78%	
	Đường giao thông từ nghĩa địa đi buôn Cư Đrang, xã Ea Yiêng	1.404		1.404		195		195		1.599		1.599		100,0%		820,15%	
	Cải tạo, nâng cấp đường trung tâm xã Ea Uy	2.500		2.500		370		370		2.870		2.870		100,0%		775,68%	
	Đường GT Từ buôn Ea Yông A đi Thạch Lũ	2.100		2.100		257		257		2.357		2.357		100,0%		917,12%	
	Đường giao thông từ trường tiểu học buôn Puán đi buôn Ea Su, thôn 6, 7, 8 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc đi thị xã Buôn Hồ	-				771		771		771		771		100,0%		100,00%	
	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Duẩn (đoạn từ QL26 đến đường Trần Phú) thị trấn Phước An	2.200		2.200		-				1.021		1.021		46,4%			
	Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông nội đồng liên xã Ea Hui đi xã Ea Phê (đoạn từ cánh đồng lúa nước đội 2 đi cánh đồng lúa nước 318)	-				1.142		1.142		1.142		1.142		100,0%		100,00%	
	XD công, sân tường rào, bồn hoa khuôn viên trụ sở làm việc UBND xã Ea Knuéc	-				1.204		1.204		1.197		1.197		99,5%		99,46%	
	Nâng cấp hội trường huyện ủy	-				906		906		840		840		92,7%		92,67%	
	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc ban Dân vận & Mặt trận huyện Krông Pắc	-				450		450		450		450		100,0%		100,00%	
18	Văn phòng Huyện Ủy	-	-	-	-	1.708		1.708	-	1.695	-	1.695	-	1	-	1	
	Nhà làm việc Huyện ủy	-				1.147		1.147		1.147		1.147					
	Xây dựng nhà làm việc cơ quan huyện ủy	-				561		561		548		548		97,7%		97,71%	
19	Công An huyện	2.500	-	2.500	-	-	-	-	-	2.500	-	2.500	-	100,0%	0		
	Xây dựng nhà Đồi CSQLHC Công an Huyện	2.500		2.500		-		-		2.500		2.500		100,0%			
20	Phòng VH TT	-	-	-	-	733	-	733	-	730	-	730	-	1	-	1	
	Nhà Văn hóa huyện Krông Pắc; HM: Cổng, tường rào song sắt thoáng, cấp điện chiếu sáng	-				733		733		730		730		99,6%		99,61%	
II	Ngân sách xã	1.056	-	1.056	-	-	-	-	-	1.003	100	903	-	6	-	-	-
1	Xã Ea Yông	100	-	100	-	-	-	-	-	100	100	-	-	99,8%	0		
	Đường giao thông nông thôn Buôn B đi thôn EaWi (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Minh đến nhà ông Y lý A Jun	100		100		-				100	100			99,8%			
4	Xã Ea Kly	650	-	650	-	-	-	-	-	650	-	650	-	2	-	-	
	Đường giao thông nội thôn, thôn 15 xã Ea Kly	300		300		-				300		300		100,0%			
	Đường giao thông nội, thôn 10 xã Ea Kly	350		350		-				350		350		100,0%			
6	Xã Ea Uy	229	-	229	-	-	-	-	-	185	-	185	-	2	-	-	
	Sân vận động xã Ea Uy	23		23		-				23		23		100,0%			

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021				Kế hoạch vốn năm 2021				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác
	Đường GTNT từ nhà ông Bành đến nhà bà Ba	43		43		-				-				0,0%			
	Đường nội đồng từ buôn Đắk Rơ Leng 2 đi buôn 1C	-				-				-							
	Đường liên xóm- ông Cáp, ông San, ông Linh Trà xã Ea Uy	163		163		-				162		162		99,4%			
7	Xã Ea Hiu	77	-	77	-	-	-		-	68	-	68	-	1	-	-	
	Đường giao thông nông thôn từ nhà Ai Ngọc(Buôn Tà rầu) đến nhà bà Pi Thai	77		77		-				68		68		88,8%			
B	Nguồn Vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới	2.955	2.955	-	-	8.200	8.200	-	-	7.875	7.875	-	-	8	9	-	-
I	Vốn CTMTQG xây dựng NTM theo cơ chế thông thường	-	-	-	-	8.200	8.200	-	-	6.963	6.963	-	-	5	5	-	-
1	Ban Quản lý Dự án Đầu tư XD	-	-	-	-	7.200	7.200	-	-	5.963	5.963	-	-	4	4	-	-
	Đường GT liên xã Ea Hiu- Ea Uy	-				1.080	1.080			1.057	1.057			97,8%	97,84%		
	Đường GT liên xã Tân Tiến- Ea UY- Ea Yiêng	-				1.500	1.500			1.472	1.472			98,1%	98,11%		
	Đường GT trung tâm xã Ea Phê đi xã Bình Thuận- Buôn Hồ	-				1.220	1.220			1.220	1.220			100,0%	100,00%		
	Đường GT từ TT xã Vụ Bồn đi xã EA Ô huyện Ea Kar	-				1.900	1.900			1.159	1.159			61,0%	61,00%		
	Đường GT Liên xã Ea Uy- Vụ Bồn	-				1.500	1.500			1.056	1.056			70,4%	70,40%		
2	Xã Ea Knuéc	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	100,0%	100,00%		
	Nâng cấp, cải tạo chợ lồng Xã Ea Knuéc	-				1.000	1.000			1.000	1.000			100,0%	100,00%		
II	CTMTQG xây dựng NTM từ nguồn BSCMT cấp xã thực hiện	2.955	2.955	-	-	-	-	-	-	912	912	-	-	3	4	-	-
1	Xã Vụ Bồn	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 nhà ông Quang thôn 8 xã Vụ Bồn đến giáp thôn 8 xã Ea Uy	-	-			-				-							
	Đường GTNT Tân Quý (đoạn từ nhà ông Dũng đến ngã ba đường vào hội trường thôn)	0	0	-		-				-		-		0,0%	0,00%		
2	Xã Ea Yiêng	17	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường bê tông nội buôn Kon Hring	10	10			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường bê tông nội buôn Kon Wang	2	2			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường bê tông buôn Cư Đrang	1	1			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường bê tông buôn Kon Tay	4	4			-				-				0,0%	0,00%		
3	Xã Ea Hiu	22	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường GTNT từ cộng đồng buôn Ját A đi đến kênh Thủy Lợi T17	10	10			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường GTNT từ công chào buôn Tà Đốc đến nhà Y Suốt (buôn Ját B)	3	3			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường GTNT từ nhà ông Hải đến nhà ông Pá Kênh (buôn Roang Đơng)	3	3			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường GTNT từ nhà Pi Banh buôn Tà Đốc đến nhà ông Ai Ka Lum buôn Tà Cường	6	6			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường GTNT từ đầu đường bê tông nhà Ai Phiến đến nhà ông Ai Tái (buôn Ra Lu)	2	2			-				-				0,0%	0,00%		
4	Xã Ea Phê	241	241	-	-	-	-	-	-	241	241	-	-	2	2	-	
	Xây dựng Sân tường rào Nhà Văn Hóa xã Ea Phê	41	41			-				41	41			100,0%	100,00%		
	Cấp nước sạch buôn Ea Su	200	200			-				200	200			100,0%	100,00%		

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021				Kế hoạch vốn năm 2021				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác
5	Xã Ea Yông	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường GTNT buôn Pan B (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Minh đến nhà Y Lý AJun)	8	8,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
6	Xã Tân Tiến	310	310	-	-	-	-	-	-	279	279	-	-	90,0%	90,05%	-	-
	Đường GTNT trục chính buôn Kplang (đoạn từ nhà Ami Blim đến nhà Y Zen)	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT trục chính buôn Kplang (đoạn từ ngã tư bê tông đến nhà Y Đăk Lăk)	0	0,303	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT trục chính buôn Ea Draí A khu tái định cư	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT trục chính buôn Ea Draí (đoạn từ nhà ông Tân đến nhà Y Dục)	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Nhân An	305	305	-	-	-	-	-	-	279	279	-	-	91,5%	91,54%	-	-
7	Xã Hòa Tiến	394	394	-	-	-	-	-	-	391	391	-	-	-	1	-	-
	Xây dựng tường rào, hoa viên nhà văn hóa xã Hòa Tiến	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT thôn 3 Xã Hòa Tiến	391	391	-	-	-	-	-	-	391	391	-	-	-	100,00%	-	-
9	Xã Ea Uy	62	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường GTNT từ nhà ông Phong đến nhà Bà Nguyệt - Xã Ea Uy	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT thôn 8 - Xã Ea Uy	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT thôn 11 - Xã Ea Uy	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT từ trường MG HHD đến đường bê tông Đăk Leng 1 Ea Uy - Xã Ea Uy	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT từ buôn Hăng 1A đi buôn Hăng 1C (đoạn từ buôn Hăng A đi đến ngã tư nhà bà Bảy)	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT trục thôn 8 (đoạn từ nhà ông Tịnh đến nhà ông Lục)	18	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT trục thôn 8 (đoạn từ nhà ông Tịnh đến thôn 8)	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT trục thôn 11 (đoạn từ nhà ông Lục đến nhà ông Xoay)	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT thôn 14 (đoạn từ nhà ông Ha đến nhà ông Tô)	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT buôn Hăng 1C đi đường tránh lù Ea Yieăng (đoạn từ nhà Y Phim đến nhà ông Lô)	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
10	Xã Hòa An	1.900	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thăng Tiến	1.900	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Ea Knuéc	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nhà văn hóa xã Ea Knuéc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường nội đồng từ thôn Tân Hòa 1 đến cánh đồng lúa Buôn Kang xã Ea Knuéc	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT buôn Kreh B (Trục 1: Đoạn từ nhà Ama Bươt đến nhà Ami Dữ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường GTNT buôn Pu (Từ nhà Y Đin - nhà YWem Ênuól) - Xã Ea Knuéc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường GTNT từ công thôn Tân Sơn đến cầu cõ 4 Xã Ea Knuéc	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%	-	-
	Đường GTNT buôn Ea Naih (Trục 1) - Xã Ea Knuéc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường GTNT buôn Kreh B (Trục 2) - Xã Ea Knuéc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021				Kế hoạch vốn năm 2021				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác
C	CTMTQG GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG	1.249	1.249	-	-	-	-	-	-	1.119	1.119	-	-	-	-	-	-
1	Xã Ea Hiu	33	33	-	#	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường GTNT buôn Ra Lu xã Ea Hiu	28	28							-	-			0,0%	0,00%		
	Đường GTNT đoạn từ nhà ông Ai A Đen (buôn Tả Đốq) đến nhà ông Pá Diêm (buôn Tả Cường)	5	5			-				-				0,0%	0,00%		
2	Xã Ea Uy	18	18	-	#	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường GT thôn Tân Lợi 1 (Đoạn từ sân bóng Tân Lợi 1 đến đường liên xã Ea Hiu) - Xã Ea Uy	14	14			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường GTNT đoạn từ nhà ông Bảy đến nhà ông Liễn	-	-			-				-							
	Đường GTNT đoạn từ trung tâm xã (buôn Hắng 1B) đi thôn 8,11	4	4			-				-				0,0%	0,00%		
3	Xã Ea Viêng	6	6	-	#	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%		
	Đường GT từ buôn Cư Drang đi hồ Tong tin	2	2			-				-					0,00%		
	Nâng cấp tuyến đường GT từ hồ Tong Tin đi cầu treo và đường giao thông buôn Kon Wang (đoạn vào khu sản xuất Cư Pan)	6	6			-				-				0,0%	0,00%		
4	Xã Tân Tiến	4	4	-	#	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường GTNT trục chính buôn Kplang (đoạn từ nhà ông Y Not đến nhà ông Y Đăk Lăk)	3	3			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường GTNT trục chính buôn Ea Draí (đoạn từ ngã ba Ea Draí đến khu đồng bảo Văn Kiêu)	1	1			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường GTNT trục chính buôn Ea Draí A (đoạn từ nhà Ma Như đến nhà Y Xa Có)	1	1			-				-				0,0%	0,00%		
5	Xã Vụ Bôn	1.174	1.174	-	#	-	-	-	-	1.112	1.112	-	-	94,7%	94,65%		
	Đường giao thông buôn Ea Nông B đi thôn 9 - Xã Vụ Bôn	0	0			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường giao thông thôn Hồ Voi - Xã Vụ Bôn	4	4			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường giao thông thôn Thanh Hợp - Xã Vụ Bôn	1	1			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường giao thông thôn Sơn Diên - Xã Vụ Bôn	4	4			-				-				0,0%	0,00%		
	Đường GTNT bê tông buôn Ea Nông A (đoạn từ nhà bà H Ha đến nhà cộng đồng)	338	338			-				331	331			97,8%	97,82%		
	Đường GTNT (tu sửa đường nội đồng thôn 12 từ công chảo thôn 12 đi thôn Sơn Diên)	337	337			-				329	329			97,7%	97,70%		
	Đường GTNT bê tông buôn Cư Kniêl (đoạn từ đường bê tông đi vào nhà cộng đồng buôn)	153	153			-				147	147			96,0%	95,97%		
	Xây dựng cầu máng dẫn nước tưới lúa	338	338			-				305	305			90,2%	90,21%		
6	Xã Ea Phê	14	14	-	#	-	-	-	-	7	7	-	-	50,8%	50,77%		
	Bê tông sân nhà HSCĐ buôn Ea Su - Xã Ea Phê	7	7			-				7	7			106,0%	105,99%		
	Đường giao thông buôn Ea Su - Xã Ea Phê	0	0			-				-				0,0%	0,00%		
	Xây dựng tường rào, đồ đất sân thể thao nhà văn hóa cộng đồng buôn Ea Su	7	7			-				-				0,0%	0,00%		

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021				Kế hoạch vốn năm 2021				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác		NS TW, tỉnh	NS huyện, xã	Khác
7	Xã Krông Búk	0	0	-	# #	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,00%		
	Đường GTNT buôn Mbê đi Ea Oh (đoạn từ nhà Ma Sen buôn Mbê đến nhà Ma Đồ buôn Ea Oh)	-	-			-				-							
	Đường GTNT liên buôn Mbê đi Ea Oh (đoạn từ Công trấn đập buôn Mbê đi ngã ba rẫy Ma Ku buôn Ea Oh)	-	-			-				-							
	Đường GTNT buôn Kla (đoạn từ nhà ông Y Hô Niê đến nhà Y Đưng Miô)	0	0			-				-				0,0%	0,00%		
D	Nguồn Kinh phí thực hiện theo NQ 22	-	-	-		5.600	5.600	-	-	5.172	5.172	-	-	92,4%	92,36%		
1	Ban Quản Lý Dự án Đầu tư	-	-	-	# #	5.600	5.600	-	-	5.172	5.172	-	-	92,4%	92,36%		
	Tr TH Cù Chính Lan-XD nhà lớp học 6 phòng 2 tầng	-				1.400	1.400			1.202	1.202			85,9%	85,88%		
	Tr MG Hoa Phương-Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng, bếp 1 chiều, công rào sân, giếng khơi	-				1.700	1.700			1.700	1.700			100,0%	100,00%		
	Tr MG Bình Minh-XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng,bếp 1 chiều, công, rào sân, giếng khoan	-				840	840			840	840			100,0%	100,00%		
	Tr TH Ngô Quyền-Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	-				1.660	1.660			1.430	1.430			86,1%	86,14%		